

TỪ CHÂN TRỜI CỦA ĐÔNG Á ĐẾN CHÂN TRỜI NHÂN LOẠI: MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN VIỆT NAM NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

GS.TS. Đỗ Quang Hưng

Nhập đề

Có một lĩnh vực thể hiện sự “Đổi Mới” của Việt Nam trên dưới hai thập kỷ nay, một sự thể hiện âm thầm ít hiện diện trên phương tiện truyền thông đại chúng, đó là sự chuyển biến của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trên con đường hội nhập quốc tế.

Bài viết của chúng tôi muốn phác họa, khái quát bước chuyển biến ấy, xem nó như một biểu hiện của chiều sâu tư duy của một dân tộc đang nỗ lực xây dựng một đất nước “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”, đồng thời thực sự hội nhập với dòng chảy tư duy của nhân loại “theo lăng kính của tính phản xạ hậu hiện đại” (*La modernité au miroir de le réflexivité pos-modernne*). Đồng thời, chúng tôi cũng muốn dành sự suy nghĩ cho sự ưu tiên một chuyên ngành còn non trẻ ở Việt Nam: Tôn giáo học, với ý nghĩa một chuyên ngành nhân văn có nhiệm vụ nghiên cứu những góc khuất đặc biệt của con người.

I. Hai giai đoạn của khoa học xã hội nhân văn Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay

Khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam cũng giống như tình trạng của nhiều nước Đông Á, trước khi tiếp xúc với văn minh phương Tây, nói như Toynbee, là *những nền văn minh chữ Vuông*, trong đó đương nhiên trung tâm là văn minh Trung Hoa, tính cách *sionide* chế ngự. Theo chúng tôi, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ của lịch sử dân tộc, chuyển từ xã hội thuộc địa trước năm 1945, đầy đủ hơn, trước năm 1975 trên toàn quốc sang một đất nước đang vươn tới tính hiện đại, độc lập và tự chủ, là hai giai đoạn phát triển: trước nhất là chuyển từ tính cách Đông Á sang tính hiện đại phương Tây; và ngày hôm nay, chuyển từ “tính hiện đại cục bộ” sang hậu hiện đại và toàn cầu hóa. Dưới đây là một số đường nét chủ yếu của sự chuyển biến.

1. Chuyển biến đầu tiên: Tiếp thu mô hình học thuật phương Tây

1.1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, theo chúng tôi có hai đặc điểm rõ nét của văn hóa – học thuật của Việt Nam là:

- *Thứ nhất*, một nền văn hóa dựa trên tư duy triết học tư tưởng căn bản là sự pha trộn *Tam Giáo*: Nho, Phật, Đạo. Căn bản tư duy này người ta còn có thể tranh luận là người Việt, khởi từ nền văn minh Đại Việt (từ cuối thế kỷ X) có *triết việt hay không?* nhưng số đông vẫn cho rằng tư duy *Tam Giáo* ấy cùng với tư duy dân gian truyền thống vẫn là bệ đỡ của văn hóa học thuật nước ta. Thực tế này là nguồn gốc quan trọng nhất của truyền thống “văn sử triết bất phân”, tồn tại đến tận cuối thế kỷ XIX.

- *Thứ hai*, về học thuật, văn hóa Việt Nam đã sản sinh ra nhiều Danh nho, nhà văn hóa lớn về tư tưởng, sử học, văn học, địa lý cùng một số ngành khoa học tự nhiên và y học. Hình ảnh những người như Lê Quý Đôn (bách khoa) khá hiếm. Ngược lại, chiều kích chuyên sâu, phân hóa của khoa học xã hội nhân văn rất chậm.

Thư tịch Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, chủ yếu là chữ Hán và chữ Nôm, khá phong phú bao gồm các ấn phẩm của nhà nước (Quốc sử quán), của tư nhân và của nhà chùa. Tác giả chủ yếu thuộc về các nhà Nho, rất ít người cầm bút với tư cách “tác gia chuyên nghiệp” như giới học giả phương Tây đương thời. Về nội dung, ngoài những bộ sử lớn của quốc gia, dư địa chí, phong thổ ký... cũng chủ yếu phục vụ cho nhà nước là một số những tác phẩm học thuật về tư tưởng triết học, văn học, giáo dục, đạo đức học, v.v...

Những vấn đề xã hội và con người trong những tác phẩm như thế, dù quan trọng những thay đều chưa phải là đối tượng, chủ thể nghiên cứu chính.

- Thứ ba, cũng không nên quên rằng thế kỷ XVII-XVIII người Việt Nam bắt đầu có những tiếp xúc có chiều sâu với người châu Âu, chủ yếu qua các giáo sĩ truyền giáo của nhiều dòng tu nổi tiếng của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia, Pháp, v.v.. việc xuất hiện chữ Quốc ngữ từ thời Pina-Đắc Lộ nửa đầu thế kỷ XVII đã chuẩn bị cho bước phát triển của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong những thế kỷ tiếp theo. Không thể bỏ qua trường hợp Philip Bình cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và đặc biệt Nguyễn Trường Tộ, nửa sau thế kỷ XIX, gương mặt cải cách lớn nhất của Việt Nam, đồng thời là người đặt nền móng cho “thực học Tây phương”, mở đầu cho việc tiếp thu lối nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của phương Tây.

1.2. Khoa học xã hội nhân văn Việt Nam học được gì trong “duyên nợ Việt-Pháp”?

Không thể không nói đến sự kiện tiếp xúc văn hóa Đông Tây, Việt-Pháp, nhất là từ năm 1862 khi ba tỉnh miền Đông trở thành thuộc địa.

Sài Gòn bỗng trở thành “cửa ngõ với phương Tây” của Việt Nam, Nam Kỳ sẽ trở thành cái cầu nối với phương Tây và khởi đầu cho việc xây dựng “môi trường văn minh phương Tây cường chế”.

Trước khi nước Pháp thành lập *Bộ Thuộc địa* (Ministère des Colonies) năm 1894, lại vẫn là các Đô đốc Hải quân hăng hái tạo ra sự ngạo nghễ đầy uy lực của chế độ “*Soái phủ Nam Kỳ*” (Gouverneur Général, 1875), đến *Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn*, xây dựng trong những năm 1887-1880, từ viên gạch đến căn sắt thép đều chở từ Pháp qua.

Tháng 7/1897, khi viên chức dân sự đầu tiên là Le Myre de Vilers nhậm chức Thống đốc Nam Kỳ thì người Pháp đã tính đến tuyến đường sắt xuyên Đông Dương...

Cuộc chinh phục về văn hóa cũng ráo riết không kém: từ năm 1861 người Pháp đã mở một loạt các trường thông ngôn, trường đào tạo quan cai trị, đặc biệt coi trọng việc dạy tiếng Pháp¹, phổ biến rộng chữ Quốc ngữ, xuất bản báo chí (tiếng Pháp từ 1861, tiếng Việt từ 1865), lập Sở Bru chính, nhà hát Tây (Le Théâtre Municipal), rạp chiếu bóng (“hát hình máy”)... Đồng thời cũng thanh toán dứt khoát ảnh hưởng của Trung Hoa, bỏ thi bằng chữ Hán ở Nam Kỳ (1883), Bắc và Trung Kỳ (1917)...

Nói chung, chính sách văn hóa của người Pháp ở Việt Nam, từ De Lanessan, P.Bert đến A.Sarreau sau này, dù họ là “Xã hội” hay “Tam Điểm”, Công giáo hay không Công giáo đều nhằm vào:

¹ Việc dạy Pháp ngữ ở Nam Kỳ có từ 1861, ở Bắc và Trung Kỳ mãi đến năm 1910 mới bắt đầu phổ cập

- Tạo ra một thiết kế văn hóa phương Tây (văn hóa Pháp là chủ yếu) vững chắc.
- Tạo ra đội ngũ trí thức mới, Tây học (từ 1918 được gọi là giới “thượng lưu trí thức” theo cách dùng từ của Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh). Rất coi trọng việc nhập các phương tiện hiện đại về vật chất kỹ thuật, kể cả hệ thống giáo dục kiểu Pháp.
- Ưu tiên trên mọi ưu tiên là tuyên truyền cho văn minh “Đại Pháp”, hạn chế những luồng tư tưởng khác, dĩ nhiên trước hết với học thuyết của Marx và Lê-nin.

Quyết tâm chiến thắng cả về mặt văn hóa của người Pháp ở Việt Nam không chỉ thể hiện bằng sự đầu tư khai thác kinh tế, đô thị hóa và hiện đại hóa xứ này mà còn ở chỗ họ xây dựng những cơ sở văn hóa giáo dục rất có chất lượng. Từ Nghị định thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ (gọi tắt là E.F.F.O) có trụ sở ở Hà Nội năm 1902, đến việc thành lập những trường đại học có uy tín như Đại học Đông Dương (từ năm 1906), các viện nghiên cứu khí tượng, thủy văn, hải sản và đặc biệt *Viện Pasteur* ở Hà Nội do chính nhà bác học Yernin lãnh đạo...

Trong môi trường văn minh phương Tây cưỡng chế, điều đặc biệt là dưới ảnh hưởng về *chiều sâu và bề rộng của văn hóa Pháp*, văn hóa Việt Nam (văn hóa chính thống) đã *chuyển đổi mô hình, từ mô hình văn hóa Trung Hoa (the Chiness Model) sang mô hình văn hóa Pháp*. Và điều quan trọng là rất nhanh.

Mô hình văn hóa Việt Nam thời cận đại (đến năm 1945) phải chăng gồm những thành tố sau: Một thiết chế văn hóa kiểu Pháp trên bề mặt, những yếu tố Việt Nam bản địa bền vững ở cốt lõi bên trong và những yếu tố Trung Hoa đã được nhào nặn với văn hóa bản địa?

Nhà nghiên cứu Hữu Ngọc, người có vinh dự nhận huân chương *Palmes Académiques* của nước Pháp, đã gọi cái trạng huống đặc biệt của văn hóa Việt Nam khi đó là “duyên nợ Việt Pháp”. Ông phân tích khá thuyết phục sự thắng thế của văn hóa Pháp ở Việt Nam: “Tuy thời kỳ Pháp đô hộ chỉ có 80 năm, nhưng ảnh hưởng của văn hóa Pháp đến Việt Nam dưới nhiều hình thức và nhiều khi ngoài ý muốn của chính quyền thực dân rất sâu đậm. Francophonie ở Việt Nam có thể nặng về văn hóa hơn là ngôn ngữ. Có thể so sánh ảnh hưởng văn hóa Pháp đối với nước ta với ảnh hưởng của văn hóa cổ Hy Lạp –La Mã đối với người Pháp²... Hữu Ngọc cũng nhấn mạnh rằng, chính văn hóa Pháp đưa văn hóa Việt Nam vào con đường hiện đại. Nhà thơ Huy Cận trong bài viết *Văn hóa Pháp ở Việt Nam*, khi nói về chuyển biến củ văn học Việt Nam những năm 30-40 cũng nói như thế³.

Đúng là cuộc tiếp xúc văn hóa Đông –Tây ở Việt Nam lúc đó trong môi trường thuộc địa rất nhiều *vấn nạn*. Tốt nhất là chúng ra nhắc lại lời bộc lộ của Nguyễn Khắc Viện ngày 26-11-1992, khi ông được nhận giải thưởng lớn về Pháp ngữ của Viện Hàn Lâm Pháp tại Đại sứ quán Pháp ở Hà Nội.

“Sau một thế kỷ ép duyên (un siècle de mariage forcé), đến một thời kỳ đoạn tuyệt đầy kịch tính, rồi đến những năm dài hôn dỗi nhau (les longues années de boudeie réciproque), các chính

² Hữu Ngọc, *Duyên nợ Việt –Pháp*, xem báo *Lao Động*, số Xuân 1998.

³ Huy Cận, *Văn hóa Pháp ở Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 11-1997

phủ Phps mây thập kỷ liền khó khăn thừa nhận cuộc chia tay phía Việt Nam cũng gồng lên trong tư thế khép kín”⁴

Trên cái nền rộng lớn của sự đung độ và tiếp xúc văn minh Đông Tây ở Việt Nam hơn một thế kỷ (kể từ 1862 đến 1975), có thể rút ra những nét mới trong sự chuyển biến của khoa học xã hội nhân văn Việt Nam là:

Thứ nhất, cùng với sự chuyển đổi của mô hình văn hóa, ảnh hưởng của văn hóa học thuật phương Tây trước hết đã “làm vỡ” cấu trúc “văn sử triết bất phân” để dần hình thành các chuyên ngành riêng biệt: không chỉ có văn học mà còn có “phê bình văn học”; sử học không chỉ còn là người chép sử cung đình mà đã có các “sử gia độc lập”. Đó là chưa kể một số chuyên ngành mới xuất hiện theo phương pháp hiện đại: địa lý học, kinh tế học, ngôn ngữ học, triết học, v.v..

Thứ hai, từ thập kỷ 20, 30 cũng đã xuất hiện những chuyên ngành mới tiếp thu trực tiếp từ phương Tây và đã hình thành những học giả đầu tiên với những công trình bước đầu được khẳng định mà phần lớn họ đều có quan hệ với Trường Viễn Đông bác cổ (EFO). Đó là những Trần Văn Giáp với văn bản học Hán Nôm, lịch sử Phật giáo; Nguyễn Văn Huyền với những nghiên cứu về dân tộc học – nghệ thuật; Nguyễn An Ninh với những áp dụng phương pháp xã hội học tôn giáo của Durkheim, thậm chí của Marx.

Thứ ba, trong giai đoạn 1954-1975, tại các đô thị Miền Nam, sự pha trộn của những ảnh hưởng văn minh Âu-Mỹ đã dẫn đến những nét mới khác nữa: đội ngũ những người nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn đa dạng hơn về ngành nghề, chuyên sâu và hiện đại hơn (khoa học chính trị, xã hội học, tâm lý học hiện đại, nhân học, thân tộc học, v.v..). Ở đây không đề cập đến khía cạnh lập trường tư tưởng, ý thức hệ.

2. Khoa học xã hội nhân văn Việt Nam và “Đổi Mới”

Bước biến chuyển lần này, mới diễn ra khoảng hai thập kỷ nay, ít nhất trên bình diện lực lượng và cơ cấu ngành nghề đã có sự thay đổi to lớn hơn. Trên con đường mở cửa hội nhập, cùng với những điều kiện thuận lợi về chủ quan (sự mở cửa, thông thoáng và mềm dẻo hơn tư duy chính trị và học thuật...) và khách quan (ảnh hưởng và tầm nhìn từ bên ngoài, nguồn đào tạo tri thức trong ngoài biên giới rộng lớn hơn, phương pháp và phương tiện nghiên cứu...) đã đem lại sự thay đổi như thế.

2.1 Nhu cầu đổi mới về phương pháp

Như đã nói ở trên, khi chuyển từ chân trời Đông Á sang chân trời của nhân loại, đối với khoa học xã hội và nhân văn không chỉ là sự cấu trúc và tái cấu trúc ngành nghề mà còn đòi hỏi sự thay đổi to lớn của phương pháp nghiên cứu.

Kể từ thế kỷ X, XI, khi bắt đầu kỷ nguyên độc lập, tự chủ, chế độ phong kiến Việt Nam, ngày càng thể hiện rõ khuynh hướng sử dụng hệ thống Tam giáo làm bệ đỡ tư tưởng triết học và văn hóa. Tất nhiên quá trình khắc phục những ảnh hưởng *sinoide* của giới nho sĩ Việt Nam (mà cả tăng sĩ, đạo sĩ nữa chứ) không dễ dàng gì. Từ những tác gia thuộc Thiên phái Trúc Lâm Tam tổ đến

⁴ Nguyễn Khắc Việt, *Le Vietnam et la Francophonie*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 11-1997

những Nguyễn Trãi, Lê Văn Hưu, Lê Quý Đôn... đã từng bước khẳng định “Nho học Việt Nam” và “phương pháp học thuật” của mình...

Ai cũng biết nước Việt Nam xưa là nước yếu kém về văn khố. Nhưng những nỗ lực của các thế hệ này cho thấy, một nền học vấn về khoa học xã hội và nhân văn vẫn cứ hình thành. Người ta sử dụng chữ Hán, vận dụng Nho học nguyên mẫu Trung Hoa, đồng thời cũng vận dụng “phương pháp học thuật” của họ để tạo ra những căn bản văn hóa của Đại Việt.

Pierre Huard à Maurice Durand trong tác phẩm nổi tiếng của mình, *Connaissance du Việt – Nam* (1954) có nhận định rằng, học thuật và trí tuệ Việt Nam có chịu ảnh hưởng của vùng ngoại Ấn (*L’Inde extérieure*) nhưng sâu đậm nhất tất nhiên là chịu ảnh hưởng của thế giới Trung Hoa (*le monde chinois*). Nhưng vấn đề là ở chỗ, Tam giáo ở Trung Hoa và ở Việt Nam lại có những sắc độ rất khác nhau và đó cũng là nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên sự khác biệt giữa “học vấn” Đại Việt và Trung Hoa.

Nếu như ở Trung Quốc, Phật giáo hết sức khó khăn để có được “chỗ đứng” trong hệ ý thức Trung Hoa, khi mà Khổng giáo đã lừng lững trước mặt. Ngược lại, ở Việt Nam, ít nhất trong những thế kỷ đầu kỷ nguyên độc lập, trí thức, tăng sĩ Phật giáo Việt Nam đã có vị trí trí thức, tư tưởng triết học dẫn dắt, từ việc thiết lập Nhà nước phong kiến độc lập đến học vấn, lối sống của dân chúng.

Với Nho giáo, điều quan trọng hơn và lâu dài hơn khi nó sẽ đóng vai trò rường cột của hệ ý thức phong kiến Việt Nam, dấu ấn bắt đầu từ năm 1070 (khi có Văn miếu ở Thăng Long), nó không chỉ là khuôn vàng thước ngọc để đào tạo trí thức Việt Nam mà còn trở thành một căn bản của tư tưởng chính trị xã hội. Với Đạo giáo, dù không có vị trí mạnh mẽ như ở Trung Hoa, nhưng cũng vẫn góp phần tạo nên một nguồn lực trí thức, cảm hứng để làm đa dạng thêm giới Nho sĩ, Đạo sĩ... Và, dấu ấn của học thuật tôn giáo này cũng không nhỏ từ các môn phái phong thủy, tử vi...

Về phương pháp nghiên cứu, cũng cần nói thêm do vị trí ở ngã tư các nền văn minh, trí thức Việt Nam cũng có những điều kiện được tiếp xúc khá sớm với nhiều nước khác, như Nhật Bản, Nam Á, đặc biệt là với các giáo sĩ phương Tây từ thế kỷ XVI. Chỉ riêng việc xuất hiện hai cuốn sách của các giáo sĩ Italia thuộc dòng Âu Tinh là cuốn *Tam giáo chư vọng*, *Tam giáo ở Nam Trung Hoa và Bắc kỳ* (thế kỷ XVII), đã báo hiệu sự ảnh hưởng của lối biên soạn sách vở mới.

Chậm hơn một chút, những tác phẩm của Đắc Lộ, Majorica,... đặc biệt là các cuốn từ điển, sách giáo lý, sách ghi chép về lịch sử, địa lý... với những phương pháp tiếp cận và biên soạn mới lạ đã dần dần chinh phục một bộ phận của trí thức Việt.

Nhìn chung tước khi văn minh phương Tây có thể “ché ngự một cách ngạo nghễ” ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX thì phương pháp nghiên cứu của giới học thuật Việt Nam có thể khái quát như sau:

- *Thứ nhất*, đúng là văn – sử - triết bất phân, nhưng phải nói rõ thêm là các danh Nho, các tác gia lớn của Việt Nam thời phong kiến thường theo lối biên soạn “vĩ mô”. Tính cách khảo tả và thực chứng khá xa lạ.

- *Thứ hai*, mục đích của việc biên soạn sách vở chủ yếu là để phục vụ cho cung đình, số sách vở có ý nghĩa *ký thác* của cá nhân cho đời sau hoặc giáo huấn xã hội không nhiều (trừ bộ phận tác phẩm văn học – nghệ thuật).

- *Thứ ba*, khả năng in ấn công bố rất hạn chế do khuyết tật lớn của văn minh Đông Á là, có chữ viết sớm, Trung Quốc phát hiện ra nghề in sớm nhưng đó không phải là nghề in hiện đại. Lỗi in một bản rất hạn chế.

Khi trình bày những vấn đề trên đây, mặc nhiên đã có thể rút ra hệ luận rằng: trong thời kì Đổi mới, mở cửa hội nhập, đây là một trong những vấn đề then chốt còn thách đố giới nghiên cứu Việt Nam.

2.2. Cấu trúc mới của ngành khoa học xã hội nhân văn Việt Nam hôm nay

Ở Việt Nam đang tồn tại một thực tế, ít nhất trong khu vực nhà nước, có hai khối nghề nghiệp: hệ thống các trường đại học và các viện nghiên cứu chuyên ngành (có quan hệ nhất định về nghề nghiệp, nhưng hoàn toàn độc lập về tổ chức, tham luận này không bàn đến phương diện này). Dù sao cũng có thể khu biệt thành ba nhóm:

- *Thứ nhất*, nhóm nghiên cứu, giảng dạy về khoa học xã hội: kinh tế học, luật học, địa lý, chính trị học, xã hội học, v.v..

- *Thứ hai*, nhóm nghiên cứu giảng dạy về khoa học nhân văn: văn học, sử học, triết học, tôn giáo học, nhân học, v.v..

- *Thứ ba*, nhóm nghiên cứu quốc tế và khu vực học: Quốc tế học, Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Mỹ và Tây Âu.

Chưa bao giờ như những năm gần đây “sân chơi” của khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam rộng rãi và thông thoáng như hiện nay. Chỉ nói riêng Viện Khoa học Xã hội Việt Nam hiện đã có trên dưới 30 viện chuyên ngành, trung tâm nghiên cứu. Chỉ riêng “khối sử”, bên cạnh các viện như *Dân tộc học*, *Sử học*... nay đã có thêm hàng loạt các viện lân cận như *Nhân học*. Từ lâu đã có sự tách biệt Viện Ngôn ngữ khỏi Viện Văn học... Đáng chú ý là hàng loạt các viện *Khu vực học* với hai cấp độ: những khu vực lớn theo phân loại chung như Viện Đông Nam Á, Viện Mỹ và Bắc Mỹ, Châu Âu, Đông Bắc Á... Tương ứng như vậy, chẳng hạn ở trường Đại học Quốc gia chúng ta là sự xuất hiện các khoa như Khoa Quốc Tế (Đại học Quốc gia), Khoa Quốc Tế học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), Khoa Đông Phương học,...

Khu vực học ở Việt Nam hiện nay còn được hiểu là các khu vực kinh tế - chính trị - xã hội trong quốc gia (vùng) như *Viện Nghiên cứu Khoa học Xã hội Vùng Nam Bộ*, *Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên và Miền Trung*...

Đặc biệt, do sự mở cửa hội nhập cũng như nhu cầu về thực tiễn, Khoa học Xã hội và Nhân văn, trong hoặc ngoài hệ thống các trường đại học đều có chiều hướng mở thêm những chuyên ngành cập nhật với đời sống xã hội. Đáng kể là sự xuất hiện của ngành Xã hội học trên dưới 20 năm nay ở Viện Khoa học Xã hội và trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn. Sự bùng nổ của các khoa Kinh tế, Luật là điều đã được nói nhiều.

Sự tái cấu trúc trong các khoa đào tạo, các viện nghiên cứu của nhiều ngành nghề cũng được thể hiện khá rõ. Ngành Tâm lý học hôm nay không chỉ đóng khung trong những chuyên ngành cổ điển như *tâm lý học cá nhân*, *tâm lý học xã hội*... Ngành Dân tộc học có sự thay đổi lớn khi nó hòa nhập với Nhân học...

Trong một trường đại học lâu năm và có truyền thống nhất như trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn của chúng ta (nếu không muốn nhắc lại cái tên trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), cũng đã xuất hiện thêm nhiều ngành mới như Du lịch học, Quản lý xã hội... cùng với các đơn vị mới đã nói ở trên.

Tất cả những điều này cho ta thấy việc tái cấu trúc ngành nghề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta những thập kỉ gần đây là khá mạnh mẽ và kịp thời, ít nhất trên bình diện về tổ chức nghiên cứu và đào tạo.

II. Một số vấn đề ở phía trước

Hình như chưa thấy có một tổng kết toàn diện về những thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam, ở cả hai khu vực các nghiên cứu và các trường đại học. Tuy thế, chúng tôi cũng muốn đưa ra mấy nhận xét có tính cách định tính, trước hết về phương pháp tiếp cận sau đây:

- Thực tế cuộc sống đã cho thấy, 20 năm nay giới khoa học xã hội Việt Nam đã bắt đầu có sự chuyển biến từ lối nghiên cứu vĩ mô sang lối nghiên cứu kết hợp giữa vĩ mô với vi mô. Trước đây, nghiên cứu lịch sử Việt Nam thường chú trọng đến các vấn đề lớn như lịch sử quân sự, kháng chiến; lịch sử các lực lượng xã hội tiêu biểu như công nhân, nông dân... cho đến những vấn đề có tính chiến lược trong xây dựng đất nước...

Trong những công trình như thế, *hình ảnh con người* thường hạn chế, trong khi nói cho cùng lịch sử phải là lịch sử của con người và xã hội. Những năm gần đây đã có những công trình sử học đi sâu vào nhiều khía cạnh của đời sống như lịch sử các ngành nghề, đất đai, lịch sử cá nhân, các sự kiện lịch sử quan trọng...

Văn học cũng dần dần có những hướng nghiên cứu sâu hơn về các tác gia, về các phong cách... thay vì chỉ chú trọng các dòng văn học lớn.

Kinh nghiệm ở nước ta cho thấy, về điều này, chúng ta cần có thêm những công trình kiểu như của P. Gourou về *Người nông dân đồng bằng sông Hồng*; của Nguyễn Văn Huyền về *Nhân khẩu học, phong tục tập quán vùng Kinh Bắc*; hoặc của Cardiere về *Tín ngưỡng, tôn giáo, gia đình, văn hóa người Việt*...

Yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội ngày hôm nay vẫn luôn đòi hỏi những tác phẩm như thế, vừa cơ bản vừa thực tiễn.

- Hội nhập Quốc tế về khoa học xã hội nhân văn hiện nay chắc hẳn còn đòi hỏi giới nghiên cứu, các nhà sư phạm của chúng ta trong lĩnh vực này những chiều kích khác của phương pháp nghiên cứu, định hướng nghiên cứu.

Chúng ta đã từng quan niệm “xã hội” chủ yếu theo nghĩa rộng. “Con người” cũng vậy (về điểm quan trọng này, thực ra chủ nghĩa Marx chưa thể giúp được nhiều cho con người đương đại khi bản thân Marx mới chỉ gói ghém suy tư của mình về con người trong *luận đề về Phơ bách* ngắn ngủi). Cuộc sống hôm nay ít nhất về mặt xã hội cũng đặt ra, chẳng hạn:

+ Với vấn đề “dân tộc”, ngày hôm nay có lẽ chúng ta không chỉ mô tả dân tộc học về các tộc người mà phải hướng tới những suy tư về vấn đề *dân tộc bản địa, chủ nghĩa bản địa xuyên quốc gia; các quan hệ dân tộc, tộc người trong thế giới hiện đại...*

+ Với vấn đề “tôn giáo”, không phải là chỉ xoay quanh câu chuyện định nghĩa về nó cũng như bàn về các chức năng, vai trò “chung” của nó mà phải trả lời những vấn đề như sự biến đổi tâm linh tín ngưỡng trong thế giới hiện đại; tôn giáo và tính hiện đại, đa nguyên và thế tục hóa... Chưa kể còn phải bàn đến những vấn đề như “hiện tượng tôn giáo mới”; tôn giáo và pháp quyền trong thế giới hiện đại...

Một logic tương tự như vậy có thể sẽ diễn ra với bất cứ ngành nào. Về đối tượng mà chúng ta nghiên cứu, có lẽ chưa bao giờ như hôm nay, giới khoa học xã hội còn phải để tâm đến những cộng đồng xã hội nhỏ bé (nhóm xã hội *bên lề*); những nhóm xã hội và những vấn đề xã hội đặc biệt...

Thế giới *cực hiện đại* như hôm nay (hình như người ta muốn dùng từ này để thay thế cho cả từ *hậu hiện đại*) đòi hỏi chúng ta và nghề nghiệp của chúng ta là như vậy.

Tôi chưa thể đưa ra một lý giải gì. Chủ yếu là từ thực tiễn của một người nghiên cứu muốn *đặt vấn đề* mà thôi.